

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc và các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ;


Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 08/TTr-BDT ngày 27 tháng 3 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**


**Điều 1.** Ban hành Quy định hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân

hàng chính sách Xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. /: 

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Văn phòng
- Lưu: VT, TH, TNMT, ~~XX~~, NLN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Doãn Văn Hưởng**

**QUY ĐỊNH**

**Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định quản lý thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai (sau đây viết tắt là Quyết định 755/QĐ-TTg).

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số); hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc có đủ các điều kiện quy định tại Điều 2 Quy định này;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg.

**Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ**

Các hộ nghèo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quy định này có đủ các điều kiện sau đây:

1. Thuộc hộ nghèo được xác định theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 và có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời

điểm Quyết định 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành và các văn bản khác liên quan;

2. Sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo hạn mức đất bình quân chung do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, có khó khăn về nước sinh hoạt;

3. Chưa được hưởng các chính sách của nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện, quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ**

#### **1. Nguyên tắc thực hiện**

a) Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn; bảo đảm công khai minh bạch, đúng đối tượng;

b) Các hộ được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phải sử dụng đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói, giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất ở, đất sản xuất trong thời gian 10 năm, kể từ ngày được Nhà nước giao đất;

c) Việc hỗ trợ kinh phí để đào tạo, chuyển đổi nghề cho lao động phải sử dụng đúng mục đích thông qua các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương hoặc kết hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp;

d) Mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định chỉ được hỗ trợ một trong các hình thức quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Quyết định 755/QĐ-TTg.

#### **2. Nguyên tắc quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ**

a) Nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phải được quản lý và sử dụng đảm bảo đúng mục đích, tính công khai, minh bạch, dân chủ trên cơ sở chính sách, pháp luật của Nhà nước; nhân dân được tham gia bàn bạc, bình xét, lựa chọn đối tượng được thụ hưởng chính sách từ thôn bản; UBND xã, thị trấn (UBND cấp xã) công bố và niêm yết công khai danh sách đối tượng được UBND huyện, thành phố (UBND cấp huyện) phê duyệt thuộc diện được thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

b) Việc thi công công trình cấp nước sinh hoạt phải ưu tiên sử dụng lao động trong xã, gắn quyền lợi, trách nhiệm của người dân với công trình, nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả công trình sau đầu tư.

### **Điều 4. Nguồn vốn thực hiện**

1. Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương (bao gồm cả Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, nhiệm vụ khác theo quy định);

2. Nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương;

3. Nguồn vốn vay Ngân hàng Chính sách Xã hội của các hộ gia đình;
4. Nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, chính sách khác;
5. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

#### **Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất ở**

1. Các hộ nghèo chưa được giao đất ở, nhưng có khả năng tự tạo, hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thì được hỗ trợ một phần kinh phí để hoàn thiện các thủ tục nhận chuyển nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở phù hợp với diện tích theo quy định của UBND tỉnh về hạn mức giao đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và hạn mức công nhận đất ở trên địa bàn tỉnh Lào Cai nhưng không quá mức bình quân chung 200m<sup>2</sup>/hộ;

2. Các hộ được hưởng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tự cân đối quỹ đất và ngân sách để thực hiện chính sách hỗ trợ đất cho các hộ làm nhà ở.

#### **Điều 6. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất**

1. Đất sản xuất quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác.

2. Mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình theo bảng mức bình quân diện tích đất sản xuất kèm theo Quy định này (*phụ lục số 01*).

3. Mức hỗ trợ cho mỗi hộ chưa có đất sản xuất tối đa 30 triệu đồng/hộ. Trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ và được vay Ngân hàng Chính sách Xã hội tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay là 05 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương với 1,2%/năm.

4. Đối với hộ thiếu đất sản xuất, số tiền được hỗ trợ tương ứng với diện tích đất còn thiếu so với mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều này. Không hỗ trợ các hộ thiếu diện tích đất sản xuất dưới 30% so với mức bình quân chung của huyện, thành phố.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quỹ đất, điều kiện thực tế của địa phương để quyết định thực hiện hỗ trợ đất sản xuất như sau:

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất được mà không cần phải thực hiện cải tạo đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê

duyet thực hiện giao đất hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai, Quyết định số 755/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT. Các hộ không được sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và không được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội;

b) Trường hợp các huyện, thành phố còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất được thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các hộ trực tiếp khai hoang, phục hóa, cải tạo đất hoặc tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai, Quyết định số 755/QĐ-TTg và Thông tư số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT.

c) Trường hợp các hộ dân thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách có nhu cầu tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Mức hỗ trợ thực hiện việc nhận chuyển nhượng theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá quy định tại Khoản 3 Điều này.

### **Điều 7. Chính sách hỗ trợ đối với những địa phương không còn quỹ đất sản xuất để giao**

Tùy điều kiện thực tế của từng địa phương thực hiện một trong các hình thức như hỗ trợ để chuyển đổi nghề hoặc hỗ trợ đi xuất khẩu lao động hoặc giao khoán bảo vệ và trồng rừng theo quy định sau:

#### **1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề:**

a) Đối với những hộ có lao động học nghề để chuyển đổi nghề thì được hỗ trợ tối đa không quá 4 triệu đồng/lao động;

b) Những hộ có lao động, có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các nghề khác, tăng thu nhập, thì được ngân sách Trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương 1,2%/năm;

c) Những hộ, lao động chuyển đổi nghề, ngoài việc được hưởng các chính sách nêu trên, còn được hưởng các chính sách ưu đãi liên quan về dạy nghề theo quy định hiện hành.

#### **2. Hỗ trợ xuất khẩu lao động**

Đối với những hộ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất có nhu cầu xuất khẩu lao động thực hiện theo cơ chế, chính sách quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 và Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-

BTC ngày 09/9/2009 hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg.

### **3. Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng**

Hộ gia đình thực hiện giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng theo Quyết định số 755/QĐ-TTg thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg và các văn bản khác của tỉnh có liên quan.

### **Điều 8. Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt**

#### **1. Đối với vùng sử dụng nguồn nước sinh hoạt phân tán**

a) Hộ gia đình có khó khăn về nước sinh hoạt có nhu cầu đối với một trong các hình thức như: Đuợc cấp lu, stéc, vật dụng chứa nước; xây dựng bể chứa nước; đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác được hỗ trợ tối đa 1,3 triệu đồng/hộ để thực hiện.

b) Việc hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo hình thức cụ thể quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cần phải linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của từng hộ, không cứng nhắc áp dụng chung một hình thức cho tất cả các hộ; đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định, bền vững và bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

#### **2. Đối với vùng sử dụng nguồn nước sinh hoạt tập trung**

Tiếp tục đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt ở thôn, bản đang xây dựng dở dang, công trình có quy mô và tổng mức đầu tư từ 1.300 triệu đồng trở xuống thuộc Đề án thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của UBND tỉnh.

3. Duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quy định về thu tiền sử dụng nước sinh hoạt và mức hỗ trợ sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Quyết định số 70/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Quy định tổ chức quản lý, khai thác và mức hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình kết cấu hạ tầng do cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

### **Chương III**

## **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

### **Điều 9. Trình tự và thủ tục, hồ sơ xác định đối tượng thụ hưởng**

1. Trưởng thôn tổ chức họp mời đại diện tất cả các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách của thôn có trong danh sách hộ nghèo của xã, thông báo về nội dung chính sách và chỉ đạo của xã trong thời gian 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận chỉ đạo của xã.

Các hộ đăng ký với trưởng thôn nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ; trưởng thôn lập danh sách các hộ đăng ký. Thời gian hoàn thành trong 3 ngày làm việc kể từ ngày thôn tổ chức họp thông báo về nội dung chính sách và chỉ đạo của xã.

2. Trưởng thôn tổ chức họp thôn bình xét công khai có đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội tại thôn, đại diện một số hộ gia đình có trong danh sách; Trưởng thôn lập hồ sơ (gồm biên bản họp bình xét và danh sách theo thứ tự ưu tiên những hộ thuộc diện gia đình chính sách, hộ khó khăn hơn) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành trong 2 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đăng ký.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp hồ sơ của các thôn, tổ chức kiểm tra quy trình bình xét ở thôn; lập danh sách thứ tự ưu tiên tại xã có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; lập 02 bộ hồ sơ (gồm văn bản đề nghị kèm theo danh sách) gửi 01 bộ cho Phòng Dân tộc cấp huyện và 01 bộ niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các thôn.

4. Phòng Dân tộc cấp huyện rà soát, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu của các xã, lập hồ sơ (gồm văn bản đề nghị kèm theo danh sách của từng xã chi tiết đến từng hộ, từng thôn) gửi Ban Dân tộc tỉnh. Thời gian hoàn thành trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các xã.

5. Ban Dân tộc tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập Đề án gửi Ủy ban Dân tộc thẩm tra trước khi phê duyệt. Thời gian hoàn thành trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của cấp huyện.

Hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân tỉnh được lập thành 5 bộ gồm: Đề án do Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng (thuyết minh nội dung, các phụ lục kèm theo và văn bản đề nghị cho ý kiến), gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và lưu tại Ban Dân tộc 1 bộ.

6. Căn cứ ý kiến thẩm tra của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành, phê duyệt Đề án.

### **Điều 10. Lập dự toán và phân bổ kinh phí**

Lập dự toán và phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách: Thực hiện theo trình tự quy định như đối với các nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân



sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án và nhiệm vụ khác trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 11. Quản lý, cấp phát, thanh toán, kế toán và quyết toán**

Quản lý, cấp phát, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách: Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND huyện, xã**

#### **1. Ban Dân tộc tỉnh (cơ quan thường trực chính sách):**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tổng hợp kế hoạch báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, đồng thời thống nhất với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn khi có thông báo vốn của Trung ương;

- Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý Quyết định 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Phối hợp với các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện dự án;

- Tổng hợp kết quả thực hiện 6 tháng, một năm hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc và các bộ ngành Trung ương.

#### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc xây dựng kế hoạch lồng ghép vốn các chương trình, dự án khác, đồng thời tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ đầu tư phát triển hàng năm (khi có Quyết định giao vốn của Trung ương) cho các huyện để thực hiện chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg.

3. Sở Tài chính: Có trách nhiệm phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn; đồng thời hướng dẫn các huyện, thành phố thanh, quyết toán vốn theo quy định. Tổ chức kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Hướng dẫn các huyện triển khai thực hiện xây dựng phương án giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, khai hoang đất canh tác, tổ chức kiểm tra, thanh tra theo quy định.

5. Sở Tài nguyên Môi trường: Hướng dẫn các huyện xây dựng phương án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, tham mưu UBND tỉnh thu hồi một phần diện tích đất của các nông, lâm trường trong tỉnh để tạo quỹ đất giao cho các huyện tổ chức hỗ trợ đất sản xuất, đất ở cho đối tượng hưởng lợi;

#### **6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:**

+ Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thẩm định, cung cấp số liệu hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

+ Hướng dẫn thực hiện các chính sách học nghề, giải quyết việc làm cho các đối tượng theo quy định.

7. Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh: Tổ chức hướng dẫn thủ tục và cho các đối tượng hưởng lợi vay vốn theo quy định.

#### 8. UBND các huyện, thành phố:

Làm chủ đầu tư, giao Phòng Dân tộc chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan của huyện, UBND cấp xã: Tổ chức xét duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg, trình UBND cấp huyện quyết định; hướng dẫn kiểm tra, tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh theo quy định và chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung và hiệu quả của đề án trước pháp luật.

#### 9. UBND cấp xã trực tiếp làm chủ đầu tư:

Chịu trách nhiệm tổ chức họp dân, bình xét danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg, trình UBND huyện, thành phố quyết định (đối với các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, trường hợp UBND xã không đủ điều kiện làm chủ đầu tư thì UBND huyện, thành phố giao cho Ban quản lý Dự án các công trình xây dựng cơ bản huyện, thành phố làm chủ đầu tư), có trách nhiệm phối hợp với các phòng chuyên môn của huyện trực tiếp triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn xã. Tổ chức quản lý tài sản hình thành sau đầu tư. Báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện chính sách về UBND huyện, thành phố (phòng dân tộc cấp huyện) để tổng hợp báo cáo tỉnh theo quy định.

#### **Điều 13. Chế độ báo cáo**

Định kỳ (đột xuất) UBND cấp xã, UBND cấp huyện phải báo cáo cấp trên tình hình thực hiện kế hoạch. Nội dung báo cáo cần phản ánh kết quả, tiến độ thực hiện và tình hình giải ngân, những vướng mắc, tồn tại và đề xuất giải pháp thực hiện, gửi về Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

#### **Điều 14. Thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ**

Thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho người DTTS nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn sống bằng nghề nông lâm nghiệp theo Quyết định số 755/QĐ-TTg và các văn bản khác liên quan.

#### **Điều 15. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm**

##### 1. Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước

Thanh tra nhà nước, các sở, cơ quan chuyên ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao hàng năm có kế hoạch kiểm tra và thanh tra việc tổ chức thực hiện chính sách.

##### 2. Hoạt động giám sát cộng đồng

- UBND cấp xã có trách nhiệm nghiêm yết, công khai danh sách đối tượng thụ hưởng và danh mục được đầu tư từ nguồn vốn thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn xã;

- UBND cấp xã tạo điều kiện cho các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội và người dân tham gia giám sát thực hiện chính sách.

3. Các hộ dân được hưởng chính sách hỗ trợ nhưng không thực hiện đúng cam kết, không tuân thủ các yêu cầu của các cơ quan nhà nước; cán bộ thôn, bản; cán bộ cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh thiếu tinh thần trách nhiệm, hướng dẫn sai hoặc cố tình thực hiện sai, buông lỏng quản lý dẫn đến việc thực hiện không đúng các quy định về chính sách hỗ trợ của nhà nước; không thực hiện báo cáo hoặc không báo cáo đúng sự thật về tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ thì căn cứ vào tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 16. Điều khoản thi hành**

Giao Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình triển khai, thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Doãn Văn Hương**

**PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG MỨC BÌNH QUÂN DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT**



(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị hành chính</b>	<b>Mức bình quân diện tích đất sản xuất (ha)</b>
<b>I</b>	<b>Tỉnh Lào Cai</b>	1,6
<b>II</b>	<b>Các huyện/thành phố</b>	
1	Thành phố Lào Cai	1,5
2	Huyện Bắc Hà	1,7
3	Huyện Bát Xát	1,5
4	Huyện Mường Khương	1,5
5	Huyện Sa Pa	1,0
6	Huyện Si Ma Cai	1,6
7	Huyện Văn Bàn	1,7
8	Huyện Bảo Thắng	1,8
9	Huyện Bảo Yên	2,1